

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU
HÀNG HẢI KHU VỰC VII.
Số: 156/BC-CTHTHHKV.VII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Kế hoạch đầu tư;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam;

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII báo cáo công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017. (Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 kèm theo).

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban lãnh đạo Cty;
- Kiểm soát viên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lê Văn Xếp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,158,291,156	9,133,107,630
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,621,282,817	5,523,762,007
1 Tiền	111	5	1,121,282,817	1,523,762,007
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	2,500,000,000	4,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,000,000,000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	4,000,000,000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479,806,365	3,523,636,280
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	394,564,365	3,469,167,557
2 Trả trước cho người bán	132		-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	85,242,000	54,468,723
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		9,164,385	6,997,327
1 Hàng tồn kho	141	10	9,164,385	6,997,327
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		48,037,589	78,712,016
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	46,600,273	78,712,016
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1,437,316	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,425,128,613	11,724,768,406
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	9	3,000,000	3,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	II. Tài sản cố định	220		11,038,536,162	11,283,819,952
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	11,038,536,162	11,283,819,952
	- Nguyên giá	222		13,801,067,165	13,801,067,165
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,762,531,003)	(2,517,247,213)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		383,592,451	437,948,454
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	383,592,451	437,948,454

2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		19,583,419,769	20,857,876,036
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		835,233,184	2,320,982,345
I	Nợ ngắn hạn	310		788,733,184	2,260,982,345
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	214,623,708	406,066,875
4	Phải trả người lao động	314		284,636,289	521,045,516
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	18,363,636	22,454,545
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		-	874,260,459
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		271,109,551	437,154,950
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330	14	46,500,000	60,000,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	14	46,500,000	60,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
12	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18,748,186,585	18,536,893,691
I	Vốn chủ sở hữu	410		18,748,186,585	18,536,893,691
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	18,100,179,444	18,100,179,444
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		648,007,141	436,714,247
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		19,583,419,769	20,857,876,036

Quy Nhơn, ngày 7 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

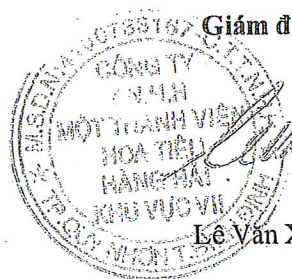
Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Minh Hiệp

Trần Thị Thu Sương

Lê Văn Xếp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2,730,930,763	2,879,223,638	5,398,055,445	5,577,450,003
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2,730,930,763	2,879,223,638	5,398,055,445	5,577,450,003
4 Giá vốn hàng bán	11	18	978,844,092	1,044,643,351	1,922,815,993	2,009,571,263
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1,752,086,671	1,834,580,287	3,475,239,452	3,567,878,740
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	53,829,053	12,739,846	97,365,125	63,652,568
7 Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8 Chi phí bán hàng	25				-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1,086,470,534	1,350,784,260	2,592,784,093	2,609,905,067
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		719,445,190	496,535,873	979,820,484	1,021,626,241
11 Thu nhập khác	31	20	24,000		94,727	-
12 Chi phí khác	32				91,880	88
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24,000		2,847	(88)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		719,469,190	496,535,873	979,823,331	1,021,626,153
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		143,893,838	99,307,175	195,964,665	204,325,231
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		575,575,352	397,228,698	783,858,666	817,300,922
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Quy Nhon, ngày 7 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Minh Hiệp

Trần Thị Thu Sương

Lê Văn Xếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		979,823,331	496,535,873	
2.	Điều chỉnh cho các khoản					
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		245,283,790	120,126,690	
-	Các khoản dự phòng	03		-		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-		
-	Chi phí lãi vay	06		-		
-	Các điều chỉnh khác	07		-		
3.	Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		1,225,107,121	629,402,409	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,955,924,853	(159,939,797)	
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,167,058)	(8,276,959)	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,411,262,347)	(589,864,502)	
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		86,467,746	21,818,064	
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104,406,080)	(105,018,056)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6,157,881	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(738,611,171)	(201,845,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,011,053,064	(407,565,960)	
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		86,467,746	(61,000,000)	
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	

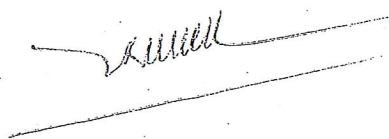
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	12,739,846
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86,467,746	(48,260,154)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	
2.	Tiền thu từ đi vay	33	-	
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,097,520,810	(455,826,114)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,523,762,007	1,931,818,450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,621,282,817	1,475,992,336

Quy Nhơn, ngày 7 tháng 7 năm 2017

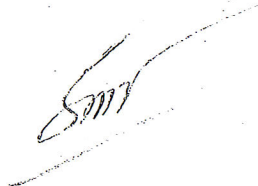
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Minh Hiệp



Trần Thị Thu Sương



Lê Văn Xếp